

Số: 30 /2014/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2014

THÔNG TƯ

Quy định về quản lý đường thủy nội địa

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 21/2005/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về quản lý đường thủy nội địa.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về phân loại đường thủy nội địa; công bố mở, đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa; phạm vi hành lang bảo vệ luồng và mốc chỉ giới; quy định về dự án đầu tư xây dựng công trình có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa; hạn chế giao thông đường thủy nội địa; biện pháp bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa và thông báo luồng đường thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý đường thủy nội địa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Luồng chạy tàu thuyền (sau đây gọi là luồng) là vùng nước được giới hạn bằng hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa để phương tiện đi lại thông suốt, an toàn.

2. Hành lang bảo vệ luồng là phần giới hạn của vùng nước hoặc dải đất dọc hai bên luồng để lắp đặt báo hiệu, bảo vệ luồng và bảo đảm an toàn giao thông.

3. Thông báo luồng là việc công bố các chuẩn tắc kỹ thuật của luồng như độ sâu luồng, cao độ đáy luồng, chiều rộng luồng, tính không thông thuyền theo mực nước và những vấn đề khác có liên quan đến an toàn giao thông của luồng.

4. Mực nước là chỉ số mực nước đo được, ở một thời gian cụ thể, tại một trạm đo thủy văn nhất định trên đường thủy nội địa.

5. Mực nước lớn nhất và mực nước nhỏ nhất là mực nước lớn nhất, nhỏ nhất tại một trạm đo thủy văn trên đường thủy nội địa.

6. Độ sâu luồng là độ sâu thực đo tại một vị trí trên đường thủy nội địa ở một thời điểm cụ thể.

7. Chiều cao tĩnh không thực tế là khoảng cách từ điểm thấp nhất của công trình vượt qua đường thủy nội địa trên không đến mặt nước trong khoảng chiều rộng khoang thông thuyền đo được tại thời điểm cụ thể.

8. Độ sâu luồng lớn nhất và nhỏ nhất là độ sâu thực đo tại một vị trí trên đường thủy nội địa tương ứng với mực nước lớn nhất và nhỏ nhất.

9. Chiều rộng luồng là chiều rộng nhỏ nhất của đáy luồng thực đo tại một vị trí trên đường thủy nội địa.

10. Chiều dài luồng đường thủy nội địa được xác định từ điểm đầu đến điểm cuối theo chiều dài của tim luồng đường thủy nội địa.

11. Tuyến đường thủy nội địa là một hoặc nhiều luồng chạy tàu thuyền trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm, phá, vụng, vịnh, ven bờ biển, ra đảo, nối các đảo. Chiều dài tuyến đường thủy nội địa được xác định từ điểm đầu đến điểm cuối.

12. Cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực là cơ quan cấp dưới trực tiếp của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam phụ trách một khu vực cụ thể.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ PHÂN LOẠI,

PHÂN CẤP KỸ THUẬT ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 4. Phân loại đường thủy nội địa

1. Đường thủy nội địa được phân loại thành đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa địa phương và đường thủy nội địa chuyên dùng.

2. Đường thủy nội địa quốc gia là đường thủy nội địa nối liền các trung tâm kinh tế, văn hoá xã hội, các đầu mối giao thông vận tải quan trọng phục vụ kinh tế, quốc phòng, an ninh quốc gia hoặc tuyến đường thủy nội địa có hoạt động vận tải thủy qua biên giới.

3. Đường thủy nội địa địa phương là đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, chủ yếu phục vụ cho nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

4. Đường thủy nội địa chuyên dùng là đường thủy nội địa nối liền cảng, bến thủy nội địa chuyên dùng với đường thủy nội địa quốc gia hoặc đường thủy nội địa địa phương, phục vụ cho nhu cầu giao thông vận tải của tổ chức, cá nhân.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định phân loại đường thủy nội địa và điều chỉnh loại đường thủy nội địa

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định phân loại và điều chỉnh loại đường thủy nội địa trên cơ sở đề nghị của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam đối với:

- a) Đường thủy nội địa quốc gia;
- b) Đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nằm trên địa giới hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân loại và điều chỉnh đường thủy nội địa trên cơ sở đề nghị của Sở Giao thông vận tải đối với:

- a) Đường thủy nội địa địa phương;
- b) Đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa và điều chỉnh cấp đường thủy nội địa

1. Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa được quy định theo Tiêu chuẩn TCVN 5664:2009 “Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa” ban hành kèm theo Quyết định số 3082/QĐ-KHCN ngày 01 tháng 01 năm 2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ, bao gồm cấp đặc biệt, cấp I, II, III, IV, V và cấp VI.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định phân cấp và điều chỉnh cấp kỹ thuật đường thủy nội địa trên cơ sở đề nghị của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam đối với:

- a) Đường thủy nội địa quốc gia;
- b) Đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nằm trên địa giới hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp và điều chỉnh cấp kỹ thuật đường thủy nội địa trên cơ sở đề nghị của Sở Giao thông vận tải đối với:

- a) Đường thủy nội địa địa phương;
- b) Đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ CÔNG BỐ MỞ, ĐÓNG LUỒNG, TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 7. Công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa

1. Công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa là quyết định của cơ quan có thẩm quyền đưa luồng, tuyến đường thủy nội địa vào quản lý, khai thác.

2. Nội dung công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa:

- a) Tên sông, kênh, phạm vi (điểm đầu ... điểm cuối...);
- b) Loại đường thủy nội địa;
- c) Địa danh, chiều dài và cấp kỹ thuật của luồng, tuyến đường thủy nội địa;
- d) Thời gian bắt đầu thực hiện khai thác trên luồng, tuyến đường thủy nội địa.

3. Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền quyết định phân loại đường thủy nội địa quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 của Thông tư này có trách nhiệm công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa đối với loại đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền quyết định của mình.

Điều 8. Hồ sơ đề nghị công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng mới hoặc dự án cải tạo, nâng cấp luồng, tuyến đường thủy nội địa:

a) Tờ trình đề nghị công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa (bản chính) theo quy định Phụ lục 1 của Thông tư này, nêu rõ loại đường thủy nội địa đề nghị công bố; chiều dài luồng, tuyến đường thủy nội địa và cấp kỹ thuật của luồng, tuyến đường thủy nội địa; thời gian bắt đầu thực hiện khai thác trên luồng, tuyến đường thủy nội địa;

b) Quyết định phê duyệt dự án (bản sao chứng thực);

c) Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công (bản sao);

d) Hồ sơ hoàn công công trình (bản sao);

đ) Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng (bản chính).

2. Đối với luồng, tuyến đường thủy nội địa công bố lại hoặc không có dự án đầu tư:

a) Tờ trình đề nghị công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa (bản chính theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này);

b) Bình đồ khảo sát hiện trạng luồng, tuyến đường thủy nội địa đề nghị công bố (bản chính). Trên bình đồ thể hiện vị trí báo hiệu, các công trình hiện hữu trên luồng, tuyến đường thủy nội địa.

Điều 9. Trình tự thực hiện thủ tục công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa

1. Đối với đường thủy nội địa quốc gia:

a) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam lập 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này trình Bộ Giao thông vận tải công bố;

b) Chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Giao thông vận tải ra quyết định công bố.

2. Đối với đường thủy nội địa địa phương:

a) Sở Giao thông vận tải lập 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố;

b) Chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công bố.

3. Đối với đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng nằm trên địa giới hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên hoặc đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương:

a) Tổ chức, cá nhân có đường thủy nội địa chuyên dùng gửi 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư này qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

b) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa rõ ràng, đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn để tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ gửi qua đường bưu chính thì phải hướng dẫn bằng văn bản;

c) Chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam có kết quả thẩm định trình Bộ Giao thông vận tải xem xét công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng;

d) Chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Cục Đường thủy nội địa Việt Nam trình, Bộ Giao thông vận tải ra quyết định công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa.

4. Đối với đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương:

a) Tổ chức, cá nhân có đường thủy nội địa chuyên dùng gửi 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư này qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải;

b) Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa rõ ràng, đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn bằng văn bản để tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ gửi qua đường bưu chính thì phải hướng dẫn bằng văn bản;

c) Chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giao thông vận tải trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng;

d) Chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Sở Giao thông vận tải trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa.

Điều 10. Công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa

1. Các trường hợp đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa:

a) Trong quá trình khai thác luồng, tuyến đường thủy nội địa, xét thấy luồng, tuyến đường thủy nội địa không đảm bảo an toàn cho hoạt động giao thông vận tải, không còn nhu cầu khai thác vận tải;

b) Lý do an ninh, quốc phòng liên quan đến luồng, tuyến đường thủy nội địa;